

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- * Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam
- * Mã chứng khoán: PCT
- * Trụ sở chính: Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.
- * Điện thoại: (84.28) 62582330 Fax: (84.28) 62582334
- * Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng (Giám đốc Công ty)
- * Loại thông tin công bố:
☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

* Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021
Công ty xin gửi kèm Nghị quyết và Thông báo về việc chốt danh sách nói trên.
Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu: ATPC, DH.

GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2021

Tp Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM
lưu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.592.738.844	308.119.044.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.844.286.775	6.082.111.100
1. Tiền	111	V.1	1.394.286.775	6.082.111.100
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5.450.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.070.841.836	51.083.397.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	45.070.841.836	51.083.397.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.116.210.969	227.559.548.133
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	278.137.717.396	236.317.104.034
2. Trả trước cho người bán	132		13.591.261.837	17.763.193.698
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.728.400.220	10.798.637.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.341.168.484)	(37.319.387.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.519.233.401	22.897.557.591
1. Hàng tồn kho	141	V.5	22.519.233.401	22.897.557.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.165.863	496.430.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	42.165.863	319.139.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	-	177.291.631
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Lầu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.807.587.998	2.475.904.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		326.250.000	326.250.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	326.250.000	326.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.308.373.797	1.976.690.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.065.173.797	1.665.090.295
- Nguyên giá	222	V.7	8.603.479.758	5.992.913.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(3.538.305.961)	(4.327.822.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		243.200.000	311.600.000
- Nguyên giá	228	V.8	746.000.000	746.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	(502.800.000)	(434.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172.964.201	172.964.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	172.964.201	172.964.201
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		339.400.326.842	310.594.949.094

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

lưu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.611.219.751	19.580.889.466
I. Nợ ngắn hạn	310		36.287.076.899	19.580.889.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.166.811.344	9.610.762.378
2. Người mua trả tiền trước	312		258.337.937	784.110.931
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	2.842.118.481	1.494.166.897
4. Phải trả người lao động	314		5.600.639.330	3.734.443.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	167.394.539
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.131.242.735	3.249.394.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		422.571.432	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.865.355.640	540.617.259
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.324.142.852	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.324.142.852	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Lưu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300.789.107.091	291.014.059.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	300.789.107.091	291.014.059.628
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.031.429.255	58.256.381.792
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.343.275.443	43.125.318.300
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.688.153.812	15.131.063.492
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		339.400.326.842	310.594.949.094

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Thanh Hương

Hoàng Lê Hương

Võ Ngọc Phụng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.007.101.021	55.940.788.455	257.996.284.206	213.225.383.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		96.007.101.021	55.940.788.455	257.996.284.206	213.225.383.722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.106.254.622	46.306.301.750	233.616.792.547	184.374.517.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.900.846.399	9.634.486.705	24.379.491.659	28.850.865.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	435.298.227	747.792.860	1.846.637.539	2.684.214.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.658.714	37.943.472	102.600.031	115.564.854
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		49.627.455	-	98.290.550	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.812.254.958	2.973.956.371	11.938.786.644	8.963.523.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.474.230.954	7.370.379.722	14.184.742.523	22.455.991.644
11. Thu nhập khác	31	VI.5	649.970.631	641.090.189	916.568.987	674.812.994
12. Chi phí khác	32	VI.6	247.002	5.563.786.069	212.803.795	5.567.286.069
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		649.723.629	(4.922.695.880)	703.765.192	(4.892.473.075)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.123.954.583	2.447.683.842	14.888.507.715	17.563.518.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	444.562.362	594.943.322	3.200.353.903	3.632.275.714
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.679.392.221	1.852.740.520	11.688.153.812	13.931.242.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		66	68	457	532
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		66	68	457	532

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Lê Hương

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Đoàn Ngọc Phụng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.888.507.715	17.563.518.569
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	728.229.687	2.203.705.241
- Các khoản dự phòng ngoại tệ	03	21.781.400	13.020.933
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04	-	-
- Chi phí lãi vay	05	(1.894.447.931)	3.386.672.125
- Các khoản điều chỉnh khác	06	98.290.550	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	07	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08	13.842.361.421	23.166.916.868
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09	(32.616.479.181)	(47.049.714.646)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải)	10	378.324.190	5.585.909.042
- Tăng giảm chi phí trả trước	11	13.122.815.348	37.218.507.789
- Giảm chứng khoán kinh doanh	12	276.973.280	(27.489.061.250)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(98.290.550)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	(1.187.000.000)	(2.377.028.700)
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(588.367.968)	(618.868.951)
	20	(6.869.663.460)	(11.563.339.848)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.390.800.000)	(34.354.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	600.000.000	23.781.388.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(53.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.012.555.164	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.663.369.687	1.837.024.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.885.124.851	(17.415.941.097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.958.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(211.285.716)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.746.714.284	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	762.175.675	(28.979.280.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.082.111.100	35.036.745.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.844.286.775	6.057.464.178

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Thanh Hương

Hoàng Lê Hương



Võ Ngọc Phụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoàn cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng

5. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
- b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: đích danh
 - Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
- b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	388.235.922	211.975.771
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.006.050.853	5.870.135.329
- Các khoản tương đương tiền	5.450.000.000	-
Cộng	6.844.286.775	6.082.111.100

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	45.070.841.836	45.070.841.836	51.083.397.000	51.083.397.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.070.841.836	45.070.841.836	51.083.397.000	51.083.397.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	45.070.841.836	45.070.841.836	51.083.397.000	51.083.397.000

3 Phải thu khách hàng

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	278.137.717.396	22.396.998.150	236.317.104.034	22.396.998.150
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	6.530.167.748	6.304.260.009	6.530.167.748	6.304.260.009
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	271.607.549.648	16.092.738.141	229.786.936.286	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	<i>14.950.590.781</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>14.858.353.146</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>SOUTHERN BULK PTE LTD</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.597.240.301</i>	<i>1.607.747.360</i>
<i>Công ty TNHH Sellan Gas</i>	<i>144.015.652.631</i>		<i>207.496.935.164</i>	
<i>Công ty TNHH Dầu Khí Thanh Hóa</i>	<i>83.122.886.940</i>		-	
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>27.910.671.936</i>		<i>5.834.407.675</i>	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	278.137.717.396	22.396.998.150	236.317.104.034	22.396.998.150

4 Phải thu khác	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.728.400.220	1.413.290.308	10.798.637.485	1.413.290.308
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	55.878.679		993.913.624	
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	808.950.115	455.021.034	1.241.358.204	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	100.700.000	53.000.000	100.400.000	53.000.000
- Phải thu khác	3.762.871.426	905.269.274	8.462.965.657	905.269.274
b) Dài hạn	326.250.000	-	326.250.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	326.250.000		326.250.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	5.054.650.220	1.413.290.308	11.124.887.485	1.413.290.308

5 Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phụ tùng thay thế	140.323.428		140.323.428	
- Hàng hóa	138.136.563		138.136.563	
- Hàng gửi bán	22.240.773.410		22.619.097.600	
Tổng	22.519.233.401	-	22.897.557.591	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	-		-	
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	366.363.636	5.239.424.181	387.125.214	-	5.992.913.031
- Mua trong kỳ	-	-	4.490.800.000	-	-	4.490.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(1.880.233.273)	-	-	(1.880.233.273)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	7.849.990.908	387.125.214	-	8.603.479.758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	366.363.636	3.640.079.677	321.379.423	-	4.327.822.736
- Khấu hao trong kỳ	-	-	638.832.062	20.997.625	-	659.829.687
- Tăng khác						-

- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(1.449.346.462)	-	-	(1.449.346.462)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	2.829.565.277	342.377.048	-	3.538.305.961

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.599.344.504	65.745.791	-	1.665.090.295
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	5.020.425.631	44.748.166	-	5.065.173.797

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000
- Mua trong kỳ				-		-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	434.400.000	-	434.400.000
- Khấu hao trong kỳ				68.400.000		68.400.000
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	502.800.000	-	502.800.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	311.600.000	-	311.600.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	243.200.000	-	243.200.000

9 Chi phí trả trước

30/09/2021

01/01/2021

a) Ngắn hạn

42.165.863

319.139.143

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- + Cước thuê tàu
- + Bảo hiểm tàu, xe
- + Khác

23.453.363

1.060.640

18.712.500

318.078.503

b) Dài hạn

-

-

42.165.863

319.139.143

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	422.571.432	422.571.432	422.571.432	-	-	-
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng, khoản phải trả trong vòng 1 năm	422.571.432	422.571.432	422.571.432			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.901.571.420	1.901.571.420	2.535.428.568	633.857.148	-	-
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	1.901.571.420	1.901.571.420	2.535.428.568	633.857.148		
Tổng	2.324.142.852	2.324.142.852	2.958.000.000	633.857.148	-	-

11 Phải trả người bán	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	22.166.811.344	22.166.811.344	9.610.762.378	9.610.762.378
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	3.981.500.651	3.981.500.651	738.346.375	738.346.375
Công ty TNHH GAS VENUS	17.842.633.075	17.842.633.075	567.631.496	567.631.496
Nhà cung cấp khác	342.677.618	342.677.618	8.304.784.507	8.304.784.507
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	22.166.811.344	22.166.811.344	9.610.762.378	9.610.762.378

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
Tổng		8.476.661.409	6.951.418.194	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1.291.636.967	3.876.713.833	4.201.918.506	966.432.294
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(177.291.631)	3.200.353.903	1.187.000.000	1.836.062.272
Thuế thu nhập cá nhân	202.529.930	788.720.509	951.626.524	39.623.915
Các loại thuế khác	-	610.873.164	610.873.164	-
a) Phải thu	177.291.631			-
b) Phải nộp	1.494.166.897			2.842.118.481

13 Chi phí phải trả	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	-	-
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	-	167.394.539
Cộng	-	167.394.539

14 Phải trả khác	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	53.846.208	53.149.616
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	3.250.966	135.441.895
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	942.158.585	941.458.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.131.986.976	2.119.344.306
Cộng	3.131.242.735	3.249.394.402

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2021	01/01/2021
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	172.964.201	172.964.201
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	172.964.201	172.964.201

16 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	44.262.268.801	277.019.946.637
- Lãi trong kỳ					15.131.063.492	15.131.063.492
- Trích Quỹ KTPL (-)					-936.950.501	(936.950.501)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)					-200.000.000	(200.000.000)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	58.256.381.792	291.014.059.628
Số dư đầu kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	58.256.381.792	291.014.059.628
- Lãi trong kỳ					11.688.153.812	11.688.153.812
- Trích Quỹ KTPL (-)					(1.513.106.349)	(1.513.106.349)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)					(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	68.031.429.255	300.789.107.091

Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành được trích lập theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PCT-ĐHCD ngày 25/06/2021

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- + Đỗ Anh Việt
- + Nguyễn Hồng Hiệp
- + Trần Thị Thu Hà
- + Trần Vọng Phúc
- + Vốn góp của các đối tượng khác

	30/09/2021	01/01/2021
+ Đỗ Anh Việt	55.400.000.000	55.400.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	55.243.000.000	50.696.000.000
+ Trần Thị Thu Hà	36.897.000.000	36.897.000.000
+ Trần Vọng Phúc	33.637.720.000	33.637.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	48.822.280.000	53.369.280.000
	230.000.000.000	230.000.000.000

c) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/09/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	87.477.943.500	2.406.123.010	231.111.715.400	18.723.087.603
- Doanh thu dịch vụ	8.529.157.521	53.534.665.445	26.884.568.806	194.502.296.119
+ <i>Dịch vụ vận tải biển</i>	4.702.019.832	50.422.046.663	15.849.119.670	184.618.290.653
+ <i>Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản</i>	3.779.065.000	3.071.709.690	10.719.071.496	9.761.278.190
+ <i>Dịch vụ khác</i>	48.072.689	40.909.092	316.377.640	122.727.276
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	96.007.101.021	55.940.788.455	257.996.284.206	213.225.383.722
2 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Giá vốn hàng hoá đã bán	84.060.158.063	2.406.123.010	211.439.932.849	18.466.587.603
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	7.046.096.559	43.900.178.740	22.176.859.698	165.907.930.181
+ <i>Dịch vụ vận tải biển</i>	3.320.850.584	41.973.326.828	11.605.618.051	160.115.956.582
+ <i>Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản</i>	3.643.918.420	1.888.357.595	10.327.258.982	5.676.490.648
+ <i>Dịch vụ khác</i>	81.327.555	38.494.317	243.982.665	115.482.951
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	91.106.254.622	46.306.301.750	233.616.792.547	184.374.517.784
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434.947.859	655.048.821	1.725.334.742	2.177.113.944
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	350.368	92.744.039	121.302.797	507.100.427
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	435.298.227	747.792.860	1.846.637.539	2.684.214.371
4 Chi phí tài chính	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Lãi tiền vay	49.627.455	-	98.290.550	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài ch	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.259	37.943.472	4.309.481	115.564.854
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	49.658.714	37.943.472	102.600.031	115.564.854
5 Thu nhập khác	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	169.113.189	-
- Các khoản khác	649.970.631	641.090.189	747.455.798	674.812.994
Cộng	649.970.631	641.090.189	916.568.987	674.812.994
6 Chi phí khác	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5.563.786.069	-	5.563.786.069
- Chi phí khác	247.002	-	212.803.795	3.500.000
Cộng	247.002	5.563.786.069	212.803.795	5.567.286.069

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.935.438	96.015.084	212.480.585	356.703.223
- Chi phí nhân công	2.692.498.467	1.358.050.188	7.520.304.292	4.045.555.153
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.962.544	163.771.134	484.247.022	489.595.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.858.509	1.256.838.423	3.148.883.293	3.421.020.282
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	21.781.400	13.020.933
- Chi phí khác bằng tiền	19.000.000	99.281.542	551.090.052	637.628.546
Cộng	3.812.254.958	2.973.956.371	11.938.786.644	8.963.523.811
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	2.123.954.583	2.447.683.842	14.888.507.715	17.563.518.569
- Điều chỉnh trong kỳ:	98.857.230	527.032.765	448.251.522	597.860.000
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(1.187.772)	-	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	98.857.230	525.844.993	448.251.522	597.860.000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	2.222.811.813	2.974.716.607	15.336.759.237	15.186.661.962
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.562.362	594.943.322	3.067.351.847	3.632.275.714
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			133.002.056	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	444.562.362	594.943.322	3.200.353.903	3.632.275.714
9 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.935.438	8.536.308.375	312.430.126	49.587.232.430
Chi phí nhân công	6.337.812.626	16.591.725.499	17.661.563.274	49.905.325.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.290.099	640.598.555	728.229.687	2.203.705.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.146.313.354	20.898.474.876	14.654.551.803	72.633.842.534
Chi phí khác	54.000.000	207.027.806	758.871.452	1.281.620.574
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.858.351.517	46.874.135.111	34.115.646.342	175.611.726.487

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch	9.000.000	9.000.000	
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên		6.000.000	Miễn nhiệm ngày 25/06/2021
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	6.000.000	6.000.000	
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	6.000.000	6.000.000	
Ông Võ Đình Anh Bảo	Thành viên		6.000.000	Miễn nhiệm ngày 25/06/2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	Ghi chú
Bà Lê Thị Mai	Trưởng Ban	4.500.000	4.500.000	
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên	3.000.000	3.000.000	
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên	3.000.000	3.000.000	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	241.821.651	208.222.156	
Ông Lưu Quang Hòa	Phó Giám đốc	-	165.522.386	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc	198.225.182	115.260.119	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Kế toán trưởng	102.014.138	123.373.230	Miễn nhiệm ngày 18/10/2021

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 24,09% vốn điều lệ
+ Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 24,02% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 16,04% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 14,63% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác.

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30/09/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ ("USD")	2.160,24	2.414,16
Euro ("EUR")	257,88	263,42

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
Trong vòng 1 năm	1.543.162.500	1.435.500.000
Từ 2 -5 năm	394.762.500	1.579.050.000
Trên 5 năm	-	-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	1.937.925.000	3.014.550.000

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải biển đường, dịch vụ quản lý tàu,
- * Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	231.111.715.400	15.849.119.670	10.719.071.496	316.377.640	257.996.284.206
Giá vốn	211.439.932.849	11.605.618.051	10.327.258.982	243.982.665	233.616.792.547
Lợi nhuận gộp	19.671.782.551	4.243.501.619	391.812.514	72.394.975	24.379.491.659

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/9/2021	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	249.787.447.936	21.337.247.280	10.847.916.520	3.287.251.705	285.259.863.441
Tài sản không phân bổ					54.140.463.401
Tổng tài sản					339.400.326.842
Nợ phải trả bộ phận	21.824.133.726	970.233.596	707.680.226	-	23.502.047.548
Nợ phải trả không phân bổ					15.109.172.203
Tổng nợ phải trả					38.611.219.751

5 Thông tin so sánh

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.007.101.021	55.940.788.455	40.066.312.566	72%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.123.954.583	2.447.683.842	(323.729.259)	-13%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.679.392.221	1.852.740.520	(173.348.299)	-9%

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Thanh Hương



Hoàng Lê Hương



Võ Ngọc Phụng